UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN KHUÊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế học kì I
Năm học 2022-2023

(Biểu mẫu 06 - Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

*** KHỐI 1, 2, 3 (Đánh giá theo Thông tư 27/2020)**

Nội dung đánh giá	Khối 1	Khối 2	Khối 3
I. Môn học, hoạt động GD			
1. Tiếng Việt	**236**	**175**	**147**
Hoàn thành tốt	139	96	60
Hoàn thành	93	78	87
Chưa hoàn thành	3	1	0
2. Toán	**236**	**175**	**147**
Hoàn thành tốt	173	133	96
Hoàn thành	60	40	51
Chưa hoàn thành	2	2	0
3. Ngoại ngữ			**147**
Hoàn thành tốt			76
Hoàn thành			71
Chưa hoàn thành			0
4. Tin học và Công nghệ (Tin học)			**147**
Hoàn thành tốt			63
Hoàn thành			84
Chưa hoàn thành			0
5. Tin học và Công nghệ (Công nghệ)			**147**
Hoàn thành tốt			91
Hoàn thành			56
Chưa hoàn thành			0
6. Đạo đức	**236**	**175**	**147**
Hoàn thành tốt	158	116	81
Hoàn thành	75	59	66
Chưa hoàn thành	2	0	0
7. Tự nhiên và xã hội	**236**	**175**	**147**
Hoàn thành tốt	139	105	85
Hoàn thành	94	70	62
Chưa hoàn thành	2	0	0

8. Giáo dục thể chất	**236**	**175**	**147**
Hoàn thành tốt	88	92	69
Hoàn thành	143	83	78
Chưa hoàn thành	4	0	0
9. Âm nhạc	**236**	**175**	**147**
Hoàn thành tốt	91	72	62
Hoàn thành	141	103	85
Chưa hoàn thành	3	0	0
10. Mĩ thuật	**236**	**175**	**147**
Hoàn thành tốt	142	90	90
Hoàn thành	90	85	57
Chưa hoàn thành	3	0	0
11. Hoạt động trải nghiệm	**236**	**175**	**147**
Hoàn thành tốt	126	120	85
Hoàn thành	107	55	62
Chưa hoàn thành	2	0	0
HS khuyết tật không đánh giá	**1**		

II. Năng lực cốt lõi

1. Năng lực chung			
Tự chủ và tự học	**236**	**175**	**147**
Tốt	143	121	100
Đạt	89	54	47
Cần cố gắng	3	0	0
Giao tiếp và hợp tác	**236**	**175**	**147**
Tốt	172	128	103
Đạt	61	47	44
Cần cố gắng	2	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	**236**	**175**	**147**
Tốt	127	78	47
Đạt	105	97	100
Cần cố gắng	3	0	0
2. Năng lực đặc thù			
Ngôn ngữ	**236**	**175**	**147**
Tốt	152	95	60
Đạt	81	80	87
Cần cố gắng	2	0	0
Tính toán	**236**	**175**	**147**
Tốt	170	131	95
Đạt	62	44	52

Cần cố gắng	3	0	0
Khoa học	**236**	**175**	**147**
Tốt	138	110	80
Đạt	95	65	67
Cần cố gắng	2	0	0
Tin học			**147**
Tốt			63
Đạt			84
Cần cố gắng			0
Công nghệ			**147**
Tốt			91
Đạt			56
Cần cố gắng			0
Thẩm mĩ	**236**	**175**	**147**
Tốt	111	86	91
Đạt	121	89	56
Cần cố gắng	3	0	0
Thể chất	**236**	**175**	**147**
Tốt	86	92	69
Đạt	145	83	78
Cần cố gắng	4	0	0
HS khuyết tật không đánh giá	**1**		

III. Phẩm chất chủ yếu

Yêu nước	**236**	**175**	**147**
Tốt	232	174	137
Đạt	3	1	10
Cần cố gắng	0	0	0
Nhân ái	**236**	**175**	**147**
Tốt	226	168	133
Đạt	9	7	14
Cần cố gắng	0	0	0
Chăm chỉ	**236**	**175**	**147**
Tốt	113	108	87
Đạt	120	67	60
Cần cố gắng	0	0	0
Trung thực	**236**	**175**	**147**
Tốt	197	147	139
Đạt	37	28	8
Cần cố gắng	0	0	0
Trách nhiệm	**236**	**175**	**147**

Tốt	138	107	115
Đạt	95	68	32
Cần cố gắng	0	0	0
HS khuyết tật không đánh giá	**1**		

*** KHỐI 4, 5 (Đánh giá theo Thông tư 22 và Thông tư 30)**

Nội dung đánh giá	**KHỐI 4**	**KHỐI 5**
I. Môn học		
1. Tiếng Việt	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	59	63
Hoàn thành	88	112
Chưa hoàn thành	0	0
2. Toán	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	86	77
Hoàn thành	80	97
Chưa hoàn thành	1	1
3. Đạo đức	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	101	99
Hoàn thành	46	76
Chưa hoàn thành	0	0
4. Kĩ thuật	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	95	96
Hoàn thành	52	79
Chưa hoàn thành	0	0
5. Khoa học	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	112	147
Hoàn thành	35	28
Chưa hoàn thành	0	0
6. Lịch sử và Địa lí	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	86	87
Hoàn thành	60	88
Chưa hoàn thành	1	0
7. Ngoại ngữ	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	80	56
Hoàn thành	67	119
Chưa hoàn thành	0	0
8. Tin học	**150**	**175**

Hoàn thành tốt	60	58
Hoàn thành	87	117
Chưa hoàn thành	0	0
9. Âm nhạc	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	65	63
Hoàn thành	82	112
Chưa hoàn thành	0	0
10. Mĩ thuật	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	88	95
Hoàn thành	59	80
Chưa hoàn thành	0	0
11. Thể dục	**150**	**175**
Hoàn thành tốt	64	86
Hoàn thành	83	89
Chưa hoàn thành	0	0
HS khuyết tật không đánh giá	**3**	

II. Năng lực

1. Tự phục vụ, tự quản	**150**	**175**
Tốt	101	99
Đạt	46	76
Cần cố gắng	0	0
2. Hợp tác	**150**	**175**
Tốt	107	100
Đạt	40	75
Cần cố gắng	0	0
3. Tự học và giải quyết vấn đề	**150**	**175**
Tốt	47	41
Đạt	100	134
Cần cố gắng	0	0
HS khuyết tật không đánh giá	**3**	

III. Phẩm chất

1. Chăm học chăm làm	**150**	**175**
Tốt	61	56
Đạt	86	119
Cần cố gắng	0	0
2. Tự tin và trách nhiệm	**150**	**175**

Tốt	100	89
Đạt	47	86
Cần cố gắng	0	0
3. Trung thực, kỉ luật	**150**	**175**
Tốt	125	130
Đạt	22	45
Cần cố gắng	0	0
4. Đoàn kết, yêu thương	**150**	**175**
Tốt	145	162
Đạt	2	13
Cần cố gắng	0	0
HS khuyết tật không đánh giá	**3**	

Long Biên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Phương Dung

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN KHUÊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Học kì II - Năm học 2022-2023

*(**Biểu mẫu 08** - Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)*

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**47**		**1**	**31**	**6**	**1**	**8**	**7**	**15**	**3**	**8**	**16**	**6**	**0**
I	**Giáo viên**	**32**			**26**	**6**	**0**	**0**	**7**	**13**	**3**	**8**	**14**	**6**	**0**
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt	7			5	2				*4*		3	4		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			2	1				1			2		
3	Tin học	1			1					1		1			
4	Âm nhạc	1			1					1			1		
5	Mĩ thuật	1			1							1			
6	Thể dục	2			1	1				1		1	1		
II	**Cán bộ quản lý**	**2**		**1**	**1**					**2**		**0**	**2**		
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1			1		
III	**Nhân viên**	**12**			**3**		**2**	**7**							
1	NVVT-TQ	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1	2									
4	NV y tế	1			1										
5	Nhân viên TV-ĐD	1			1										
7	Nhân viên bảo vệ	4						4							
8	NV lao công	4						4							

Long Biên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Phương Dung